

MỐI QUAN HỆ GIỮA KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC, KINH NGHIỆM, GIỚI TÍNH CỦA KIỂM TOÁN VIÊN VÀ Ý KIẾN KIỂM TOÁN VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

LÊ THỊ THANH XUÂN^{1*} - TRẦN THỊ KIM PHỤNG¹

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City Open University

*Tác giả liên hệ, email: xuan.ltt@ou.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/8/2026

Ngày sửa bài: 25/8/2026

Ngày duyệt đăng bài: 8/9/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm kiểm tra mối quan hệ giữa kinh nghiệm, khối lượng công việc và giới tính của kiểm toán viên (KTV) với ý kiến kiểm toán có lưu ý về khả năng hoạt động liên tục (GCO - Going Concern Opinion) của các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật hồi quy logistic nhị phân (Binary Logistic Regression). Kết quả nghiên cứu không cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa kinh nghiệm, khối lượng công việc và giới tính của KTV với GCO. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa quy mô công ty kiểm toán và quy mô DNNY với GCO. Theo đó, KTV của các công ty kiểm toán có quy mô lớn (Big4) có mức độ phát hành GCO cao hơn so với các công ty kiểm toán ngoài nhóm Big4, còn các DNNY có quy mô lớn hơn có mức độ nhận GCO thấp hơn.

Từ khóa: khối lượng công việc, kinh nghiệm, giới tính, kiểm toán viên, GCO

The relationship between auditors' workload, experience, gender, and going-concern opinions

Abstract:

This study examines the relationship between auditors' experience, workload, and gender and the issuance of going-concern opinions (GCOs) for listed companies in Vietnam. A quantitative research approach is employed using binary logistic regression. The findings provide no evidence of a significant relationship between auditors' experience, workload, or gender and GCOs. However, the results indicate that audit firm size and listed company size are associated with the issuance of GCOs. Specifically, auditors working for Big Four audit firms are more likely to issue GCOs than those working for non-Big Four firms, while larger listed companies are less likely to receive GCOs.

Keywords: workload, experience, gender, auditors, going-concern opinion

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu của DeAngelo (1981) đặt nền tảng cho hướng nghiên cứu về chất lượng kiểm toán thông qua khả năng phát hiện và sự sẵn sàng báo cáo các vấn đề trọng yếu trong BCTC của KTV. BCTC phải được lập trên giả định hoạt động liên tục và KTV có trách nhiệm đánh giá sự phù hợp của giả định này dựa trên kết quả kiểm toán. KTV không đưa ra ý kiến GCO khi có nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của khách hàng (doanh nghiệp được kiểm toán) là bằng chứng về chất lượng kiểm toán thấp. Các nghiên cứu về GCO tìm kiếm các nhân tố ảnh hưởng đến GCO chủ yếu dựa vào đặc điểm của công ty kiểm toán, đặc điểm của KTV, hay đặc điểm tài chính của doanh nghiệp được kiểm toán. Hướng nghiên cứu về đặc điểm của công ty kiểm toán chỉ ra mối quan hệ giữa quy mô công ty kiểm toán, phí kiểm toán, đặc điểm văn phòng kiểm toán, hay uy tín của công ty kiểm toán với GCO. Các nghiên cứu điển hình như nghiên cứu của Geiger & Rama (2006), Brooks (2014), Hapsoro & Santoso (2018), Abadi et al. (2019).

Các nghiên cứu về đặc điểm KTV thường tập trung kiểm tra mối quan hệ giữa giới tính, kinh nghiệm, sự bận rộn, năng lực, hay nhiệm kỳ của KTV. Nghiên cứu của Gul et al. (2013), Hardies et al. (2014) kết luận đặc điểm giới tính của KTV có liên quan đến sự khác biệt trong hành vi, đánh giá rủi ro và kết quả kiểm toán. Trong khi đó nghiên cứu của Chin & Chi (2008) cung cấp bằng chứng thực nghiệm KTV nữ cung cấp chất lượng kiểm toán cao hơn nam; còn Šušak & Stapić (2025) báo cáo mức độ quản trị lợi nhuận của BCTC giảm khi được kiểm toán bởi nam giới. Nghiên cứu của Sundgren & Svanström (2014), Gul et al. (2017) cung cấp bằng chứng mức độ bận rộn của KTV có ảnh hưởng đến quyết định báo cáo về khả năng hoạt động của doanh nghiệp. Các nghiên cứu của Carey & Simnett (2006), Knechel & Vanstraelen (2007), Berglund (2015) cho thấy các đặc điểm khác của KTV như kinh nghiệm, năng lực, nhiệm kỳ kiểm toán có thể liên quan đến GCO hay chất lượng kiểm toán. Ngoài ra, một số nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa GCO với các đặc điểm tài chính của doanh nghiệp, điển hình có các nghiên cứu của Brooks (2014), Abadi et al. (2019), Šušak & Stapić (2025). Hướng nghiên cứu này tập trung kiểm tra mối quan hệ giữa hành vi quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp với GCO.

Ở Việt Nam những năm gần đây đã công bố nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, tuy nhiên hướng nghiên cứu xác định mối quan hệ giữa các đặc điểm của KTV và GCO còn rất hạn chế. Nghiên cứu này hướng đến xác định và đánh giá mối quan hệ giữa các đại diện cho đặc điểm của KTV là: khối lượng công việc, kinh nghiệm và giới tính với khả năng KTV đưa ra ý kiến GCO cho BCTC của các DNNY tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng dựa trên các lý thuyết nền:

Lý thuyết phán đoán và ra quyết định (Judgment and Decision-Making - JDM) được đóng góp bởi nhiều nhà nghiên cứu. Trong kiểm toán, JMD được sử dụng để giải thích cách KTV tiếp nhận, xử lý và đánh giá thông tin trước khi hình thành xét đoán và đưa ra quyết định. Nelson & Tan (2005) đưa ra mô tả chi tiết về lịch sử 25 năm nghiên cứu JDM trong kiểm toán. Theo JDM kinh nghiệm nghề nghiệp có thể giúp KTV nâng cao khả năng nhận diện vấn đề và xử lý các tình huống phức tạp, trong khi khối lượng công việc lớn có thể làm giảm thời gian và nguồn lực dành cho từng nhiệm vụ. Dựa trên JDM, nghiên cứu này xem xét 3 đặc điểm của KTV, gồm: kinh nghiệm nghề nghiệp, khối lượng công việc và giới tính trong mối quan hệ với GCO.

Lý thuyết vốn nhân lực: Người có ảnh hưởng lớn nhất trong việc xây dựng lý thuyết vốn nhân lực thành một hệ thống hoàn chỉnh là Gary Becker. Theo lý thuyết vốn nhân lực kiến thức, kỹ năng, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm tích lũy của cá nhân là một dạng vốn có thể nâng cao năng lực và hiệu quả thực hiện

công việc (Becker, 1964). Trong lĩnh vực kiểm toán, vốn nhân lực được hình thành thông qua quá trình đào tạo và tích lũy kinh nghiệm qua các cuộc kiểm toán. Quá trình này giúp KTV phát triển kiến thức chuyên môn và khả năng nhận diện, đánh giá các rủi ro kiểm toán. Lý thuyết vốn nguồn lực cũng là cơ sở cho giả thuyết nghiên cứu kinh nghiệm của KTV có mối quan hệ với GCO.

Lý thuyết vai trò xã hội (Social Role Theory), được Eagly & Kite (1987) đề xuất, giải thích sự khác biệt trong hành vi và quá trình ra quyết định giữa các nhóm giới tính. Theo lý thuyết này, một phần khác biệt giữa nam và nữ được hình thành từ quá trình xã hội hóa và những kỳ vọng xã hội gắn với vai trò giới tính. Các khác biệt này có thể ảnh hưởng đến cách cá nhân tiếp nhận thông tin, đánh giá rủi ro và phản ứng trước những tình huống không chắc chắn. Trong lĩnh vực kiểm toán, mặc dù kết quả chưa hoàn toàn đồng nhất giữa các bối cảnh nghiên cứu khác nhau một số nghiên cứu cũng ghi nhận sự khác biệt theo giới tính trong hành vi và xét đoán nghề nghiệp của KTV, như: Gul et al. (2013), Hardies et al. (2014). Nghiên cứu này sử dụng lý thuyết vai trò xã hội cho giả thuyết nghiên cứu giới tính của KTV có mối quan hệ với GCO.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các BCTC và báo cáo kiểm toán về BCTC của các DNRY trên sàn HOSE và HNX được công bố trong giai đoạn từ năm 2020 - 2025. Sau khi thu thập, dữ liệu được rà soát, sàng lọc, làm sạch, chuẩn hóa và mã hóa theo tiêu chí đo lường của nghiên cứu. Các quan sát không đáp ứng các tiêu chí sàng lọc được loại khỏi mẫu. Mẫu chính thức đưa vào phân tích gồm có 8.195 BCTC cùng với báo cáo kiểm toán về BCTC. Quá trình xử lý và phân tích dữ liệu được thực hiện trên phần mềm RStudio.

Các phương pháp phân tích định lượng: Nghiên cứu sử dụng các phương pháp định lượng chủ yếu sau đây để kiểm định mối quan hệ giữa kinh nghiệm, khối lượng công việc và giới tính của KTV với khả năng phát hành GCO.

Phương pháp hồi quy Logistic nhị phân: Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Logistic nhị phân (Binary Logistic Regression) làm phương pháp ước lượng chính, vì biến phụ thuộc GCO trong mô hình nghiên cứu được đo lường dưới dạng biến nhị phân. Phương pháp này cũng được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu liên quan đến GCO như của Lennox (1999), hay Geiger & Rama (2006).

Thống kê mô tả, phân tích tương quan và kiểm tra đa cộng tuyến: Trước khi ước lượng mô hình hồi quy, nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả nhằm khái quát đặc điểm của mẫu và phân phối của các biến. Hệ số tương quan Pearson được sử dụng để xem xét chiều và mức độ tương quan tuyến tính giữa các biến, đồng thời nhận diện sơ bộ những cặp biến có mức tương quan cao. Do tương quan từng cặp biến chưa đủ để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng thêm hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor - VIF). Theo Gujarati (2004) nếu $VIF > 5$ mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến cao, và nếu $VIF > 10$ thì mô hình gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Phương pháp kiểm định các giả thuyết nghiên cứu: Các giả thuyết về mối quan hệ trực tiếp được đánh giá dựa trên dấu của hệ số hồi quy và mức ý nghĩa thống kê. Đối với giả thuyết kỳ vọng cùng chiều, giả thuyết được hỗ trợ khi hệ số mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê; đối với giả thuyết kỳ vọng ngược chiều, hệ số phải mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê.

2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu tổng quát được thể hiện như sau:

$$GCO = f(EXP, BUSY, GENDER, Controls)$$

Cách thức đo lường các biến nghiên cứu như sau:

- Biến phụ thuộc “Ý kiến kiểm toán có lưu ý về khả năng hoạt động liên tục” - GCO: = 1 nếu báo cáo kiểm toán có lưu ý đến khả năng hoạt động liên tục; = 0 nếu ngược lại. Dấu kỳ vọng (-)

- Biến độc lập:

+ “Kinh nghiệm nghề nghiệp” - EXP: Số năm kinh nghiệm nghề nghiệp của KTV tính đến năm ký báo cáo kiểm toán. Dấu kỳ vọng (+)

+ “Khối lượng công việc” - BUSY: Số báo cáo kiểm toán do KTV ký trong năm. Dấu kỳ vọng (-)

+ “Giới tính” - GENDER: = 1 nếu nữ; = 0 nếu nam. Dấu kỳ vọng (+)

- Biến kiểm soát:

+ “Quy mô doanh nghiệp” - SIZE: Ln (Tổng tài sản). Dấu kỳ vọng (-)

+ “Khả năng sinh lời” - ROA: = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản. Dấu kỳ vọng (-)

+ “Khả năng thanh toán” - CR: = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn. Dấu kỳ vọng (+)

+ “Đòn bẩy tài chính” - LEV: = Tổng nợ/Tổng tài sản. Dấu kỳ vọng (+)

+ “GCO năm trước” - LAG_GCO: = 1 nếu năm trước nhận GCO; = 0 nếu ngược lại. Dấu kỳ vọng (+)

+ “Quy mô công ty kiểm toán” - BIG4: = 1 nếu thuộc Big4; = 0 nếu ngược lại. Dấu kỳ vọng (+)

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra:

H1: Kinh nghiệm nghề nghiệp của KTV (biến EXP) có mối quan hệ cùng chiều với khả năng phát hành GCO.

H2: Khối lượng công việc của KTV (biến BUSY) có mối quan hệ ngược chiều với khả năng phát hành GCO.

H3: KTV là nữ (biến GENDER) có khả năng phát hành GCO cao hơn KTV nam.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy, số năm kinh nghiệm trung bình của KTV khá cao (5,87 năm). Về khối lượng công việc, biến BUSY có giá trị trung bình khoảng 253 báo cáo/năm. Đối với các biến tài chính, ROA có giá trị trung bình = 0,1070, SIZE có giá trị trung bình = 11,7411. Đáng chú ý, CR và LEV có mức độ phân tán lớn và xuất hiện các giá trị cực trị, với giá trị lớn nhất lần lượt là 4.305,8605 và 127,0585.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Q1	Trung vị	Q3	Lớn nhất
GCO	8.195	0,0531	0,2242	0	0	0	0	1
EXP	8.195	5,8677	3,8061	1	4	5	7	27
BUSY	8.195	252,991	187,008	1	97	219	380	822
GENDER	8.195	0,4288	0,4949	0	0	0	1	1
BIG4	8.195	0,1844	0,3878	0	0	0	0	1
CLIENTSIZE	8.195	0,0314	0,106	0	0,002	0,0058	0,0192	1
ROA	8.195	0,107	0,1687	0	0,0179	0,0508	0,1139	3,6944
SIZE	8.195	11,7411	0,7226	7,3706	11,256	11,706	12,198	14,1061
CR	8.195	3,9456	52,9705	0	0,9727	1,3768	2,4774	4.305,86
LEV	8.195	0,4838	1,708	0	0,2323	0,4252	0,6315	127,059
LAG_GCO	8.195	0,0536	0,2252	0	0	0	0	1

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng RStudio

3.2. Kết quả phân tích tương quan

Kết quả cho thấy không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa kinh nghiệm và khối lượng công việc của KTV với GCO. Tuy nhiên, quy mô công ty kiểm toán và quy mô doanh nghiệp có tương quan âm với GCO. Tức các DNNY có quy mô lớn và được kiểm toán bởi Big4 có xu hướng ít nhận ý kiến GCO hơn. Ngược lại, những công ty có đòn bẩy tài chính lớn, và nếu năm trước đó nhận ý kiến GCO khả năng nhận GCO cao hơn. Kết quả phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình được trình bày chi tiết tại Bảng 2.

3.3. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình được trình bày chi tiết tại Bảng 3. Các hệ số VIF của các biến trong mô hình rất thấp chỉ dao động từ 1,0035 đến 1,5104. Vì vậy mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến.

3.4. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy Logistic mô hình, bao gồm các biến kiểm soát, biến giả năm và sử dụng sai số chuẩn vững phân cụm theo doanh nghiệp. Với biến EXP có hệ số -0,0090 với $p = 0,7355$, cho thấy không tồn tại mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa số năm kinh nghiệm của KTV với GCO. Tương tự với biến BUSY cũng không có ý nghĩa thống kê với GCO khi có hệ số 0,0002 với $p = 0,6946$. Kết quả nghiên cứu cũng chưa cung cấp bằng chứng về sự khác biệt về khả năng phát hành GCO giữa KTV nữ và nam khi hệ số của biến GENDER là -0,2419 với $p = 0,1962$. Vì vậy, các giả thuyết H1, H2 và H3 không được chấp nhận.

Tuy nhiên đối với các biến kiểm soát kết quả nghiên cứu cho bằng chứng tồn tại mối quan hệ với GCO. Với biến BIG4 có hệ số âm và có ý nghĩa ở mức 1% (OR = 0,2582), cho thấy doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 nhận GCO thấp hơn so với nhóm ngoài Big4. Quy mô doanh nghiệp lớn hơn nhận GCO thấp hơn (SIZE có hệ số âm và có ý nghĩa ở mức 10% (OR = 0,7617)). Ngược lại, biến LEV có hệ số dương và có ý nghĩa ở mức 1% (OR = 5,1174), cho thấy các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao hơn có khả năng nhận GCO cao hơn. Còn với biến LAG_GCO, với hệ số dương rất lớn và có ý nghĩa thống kê cao (OR = 292,4304) đã phản ánh mối liên hệ đặc biệt mạnh giữa GCO năm trước và GCO hiện tại.

Bảng 2. Tương quan giữa các biến nghiên cứu

Biến	Hệ số tương quan với GCO	p-value
EXP1	0,0064	0,5642
BUSY1	-0,0035	0,7507
GENDER1	-0,016	0,1481
BIG4	-0,0915***	<0,001
CLIENTSIZE	-0,0031	0,7818
ROA	0,0132	0,2326
SIZE	-0,0838***	<0,001
CR	-0,0094	0,3958
LEV	0,1434***	<0,001
LAG_GCO	0,8018***	<0,001

Ghi chú:

*** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng RStudio

Bảng 3. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Biến	VIF
EXP	1,0247
BUSY	1,5104
GENDER	1,0221
BIG4	1,4353
CLIENTSIZE	1,1695
ROA	1,0919
SIZE	1,2152
CR	1,0035
LEV	1,1004
LAG_GCO	1,0419

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng RStudio

Bảng 4. Kết quả hồi quy Logistic

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn vững	p-value	Odds ratio
EXP	-0,009	0,0267	0,7355	0,991
BUSY	0,0002	0,0005	0,6946	1,0002
GENDER	-0,2419	0,1872	0,1962	0,7851
BIG4	-1,3541***	0,4338	0,0018	0,2582
CLIENTSIZE	0,9521	0,6429	0,1386	2,5911
ROA	-1,0204	0,8329	0,2205	0,3604
SIZE	-0,2723*	0,1592	0,0872	0,7617
CR	-0,0007	0,0018	0,6957	0,9993
LEV	1,6326***	0,5046	0,0012	5,1174
LAG_GCO	5,6782***	0,2177	<0,001	292,4304
Biến giả năm	Có			
Số quan sát	8.195			
Số doanh nghiệp	1.706			
McFadden R ²	0,6436			

Ghi chú: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$. Sai số chuẩn vững được phân cụm theo doanh nghiệp.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng RStudio.

4. Kết luận

Khác với một nghiên cứu được công bố trước đây kết luận giới tính của KTV có thể ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán, như của Gul et al. (2013); Hardies et al. (2014). Hay báo cáo kinh nghiệm hay mức độ bận rộn của KTV có ảnh hưởng đến GCO, như nghiên cứu của Carey & Simnett (2006), Knechel & Vanstraelen (2007), Sundgren & Svanström (2014), Berglund (2015), Gul et al. (2017). Kết quả nghiên cứu này không cung cấp bằng chứng có ý nghĩa thống kê về mối quan hệ giữa các đặc điểm này của KTV đối với GCO.

Tuy nhiên, nghiên cứu này cho bằng chứng yếu tố quy mô công ty kiểm toán và các đặc điểm tài chính của doanh nghiệp có mối quan hệ với GCO. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu như của Brooks (2014), Abadi et al. (2019), Šušak & Stapić (2025). Kết quả này gợi ý các Cơ quan quản lý và Tổ chức nghề nghiệp cần tiếp tục tăng cường giám sát chất lượng kiểm toán, đặc biệt đối với các cuộc kiểm toán đối với các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao, hay đã nhận GCO năm trước đó.

Mặt khác, nghiên cứu này chỉ tập trung kiểm tra các đặc điểm của KTV là kinh nghiệm, sự bận rộn và giới tính của KTV với khả năng phát hành GCO. Những nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng sang các thước đo khác như: khoản dồn tích tùy ý, sai sót BCTC, điều chỉnh hồi tố, hoặc vấn đề kiểm toán trọng yếu. Việc sử dụng nhiều thước đo sẽ giúp đánh giá toàn diện hơn các yếu tố ảnh hưởng đến GCO ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Abadi, K., Purba, D. M., & Fauzia, Q. (2019). The impact of liquidity ratio, leverage ratio, company size and audit quality on going concern audit opinion. Jurnal Akuntansi Trisakti, 6(1), 69-82.

- Becker, G. S. (1964). *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*. National Bureau of Economic Research, New York. <https://www.nber.org/books-and-chapters/human-capital-theoretical-and-empirical-analysis-special-reference-education-first-edition>
- Berglund, N. R. (2015). *Managerial ability and the going concern opinion* (Doctoral dissertation). Oklahoma State University.
- Brooks, M. R. (2014). Essays examining the association between going concern audit opinions, subsequent earnings management and engagement office audit and reporting quality. The University of Texas at San Antonio (R), <https://hdl.handle.net/20.500.12588/2859>
- Carey, P., & Simnett, R. (2006). Audit partner tenure and audit quality. *The accounting review*, 81(3), 653-676.
- Chin, C. L., & Chi, H. Y. (2008, August). Gender differences in audit quality. In 2008 American Accounting Association annual meeting. <https://ssrn.com/abstract=1149405>
- DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183-199.
- Eagly, A. H., & Kite, M. E. (1987). Are stereotypes of nationalities applied to both women and men? *Journal of personality and social psychology*, 53(3), 451.
- Geiger, M. A., & Rama, D. V. (2006). Audit firm size and going - concern reporting accuracy. *Accounting Horizons*, 20(1), 1-17.
- Gujarati, D. N. (2004). *Basic econometrics-damodar*. Gujarati: McGraw-Hill.
- Gul, F. A., Ma, S. M., & Lai, K. (2017). Busy auditors, partner-client tenure, and audit quality: Evidence from an emerging market. *Journal of International Accounting Research*, 16(1), 83-105.
- Gul, F. A., Srinidhi, B., & Tsui, J. (2013). Female auditors and audit quality. *Contemporary Accounting Research*, 30(3), 1197-1224
- Hapsoro, D., & Santoso, T. R. (2018). Does audit quality mediate the effect of auditor tenure, abnormal audit fee and auditor's reputation on giving going concern opinion? *International Journal of Economics and Financial Issues*, 8(1), 143-152.
- Hardies, K., Breesch, D., & Branson, J. (2014). Gender differences in audit quality. *European Accounting Review*, 23(3), 403-436.
- Knechel, W. R., & Vanstraelen, A. (2007). The relationship between auditor tenure and audit quality implied by going concern opinions. *AUDITING: A journal of practice & theory*, 26(1), 113-131
- Lennox, C. S. (1999). The accuracy and incremental information content of audit reports in predicting bankruptcy. *Journal of Business Finance & Accounting*, 26(5-6), 757-778.
- Nelson, M., & Tan, H. T. (2005). Judgment and decision making research in auditing: A task, person, and interpersonal interaction perspective. *Auditing: A journal of practice & theory*, 24(s-1), 41-71.
- Sundgren, S., & Svanström, T. (2014). Auditor-in-charge characteristics and going-concern reporting. *Contemporary accounting research*, 31(2), 531-550.
- Šušak, T., & Stapić, I. (2025). Does Gender Matter in Audit? Evidence on Earnings Management and Audit Delay from Croatia. *Business Systems Research: International journal of the Society for Advancing Innovation and Research in Economy*, 16(2), 219-239.